

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
Tại ngày 31 tháng 05 năm 2010

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam
2. Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)
3. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Manulife (MAFPF1)
4. Ngày lập báo cáo : 02/06/2010

Đơn vị tính: VND			
STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Giá trị Tài sản ròng đầu kỳ của Quỹ	164,027,068,595	150,877,945,145
II	Thay đổi giá trị Tài sản ròng của Quỹ trong kỳ	(12,613,564,344)	13,149,123,450
	Trong đó		
1	Thay đổi giá trị Tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ	(12,613,564,344)	13,149,123,450
2	Thay đổi giá trị Tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà Đầu tư	-	-
III	Giá trị Tài sản ròng của Quỹ cuối kỳ	151,413,504,251	164,027,068,595
IV	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ	7,072	7,661

Giám Đốc Nghiệp Vụ Quản Lý Quỹ

Quyền Tổng Giám Đốc Công ty quản lý quỹ

Chow Wing Kee

BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ

Tại ngày 31 tháng 05 năm 2010

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam
2. Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)
3. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Manulife (MAFPF1)
4. Ngày lập báo cáo : 02/06/2010

Đơn vị tính : VND

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Chênh lệch kỳ báo cáo so với kỳ trước
I. 1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,833,470,896	11,128,574,361	(2,295,103,465)
1.1	Tiền gửi không kì hạn	8,833,470,896	11,128,574,361	(2,295,103,465)
1.2	Tiền gửi có kì hạn	-	-	-
I. 2	Các khoản Đầu tư	143,204,754,500	155,481,563,000	(12,276,808,500)
2.1	Trái phiếu Chính phủ	-	-	-
2.2	Trái phiếu Công ty	-	-	-
2.3	Cổ phiếu	143,204,754,500	155,391,783,000	(12,187,028,500)
2.3.1	Cổ phiếu niêm yết	143,204,754,500	155,391,783,000	(12,187,028,500)
2.3.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-
2.4	Quyền mua	-	89,780,000	(89,780,000)
I. 3	Cổ tức được nhận	711,860,500	133,482,000	578,378,500
I. 4	Trái tức được nhận	-	-	-
I. 5	Tiền bán chứng khoán chờ thu	-	1,604,689,190	(1,604,689,190)
I. 6	Các khoản phải thu khác	-	-	-
I. 7	Lãi tiền gửi được nhận	-	-	-
I. 7	Các tài sản khác	-	-	-
I. 8	TỔNG TÀI SẢN	152,750,085,896	168,348,308,551	(15,598,222,655)
STT	Nợ			
II. 1	Tiền phải thanh toán mua Chứng khoán	866,529,600	3,744,433,920	(2,877,904,320)
II. 2	Phí quản lý phải trả	252,808,870	273,866,510	(21,057,640)
II. 3	Phí giám sát phải trả	19,009,000	18,971,000	38,000
II. 4	Các khoản phải trả khác	198,234,175	283,968,526	(85,734,351)
	Chi phí hợp phải trả	78,395,262	74,649,861	3,745,401
	Chi phí dịch vụ đầu tư phải trả	34,064,191	16,752,693	17,311,498
	Chi phí kiểm toán	85,774,722	192,565,972	(106,791,250)
	Chi phí gia OTC	-	-	-
II. 5	TỔNG NỢ	1,336,581,645	4,321,239,956	(2,984,658,311)
STT	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC			
III.1	Tài sản ròng của Quỹ (I. 8 - II. 5)	151,413,504,251	164,027,068,595	(12,613,564,344)
III.2	Tỷ lệ Tổng nợ/ Tài sản ròng của Quỹ	0.88%	2.63%	-1.75%
III.3	Tổng số Đơn vị Quỹ	21,409,530	21,409,530	-
III.4	Giá trị của một Đơn vị Quỹ	7,072	7,661	(589)

Giám Đốc Nghiệp Vụ Quản Lý Quỹ

Quyền Tổng Giám Đốc Công ty Quản lý Quỹ

Chow Wing Kee

